

TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 5 năm 2019

## CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO BẠC ĐẠI HỌC NGÀNH VIỆT NAM HỌC HÌNH THỨC ĐÀO TẠO TỪ XA QUA MẠNG

### 1. Thông tin chung về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:
  - + Tiếng Việt: Việt Nam học
  - + Tiếng Anh: Vietnamese Studies
- Mã ngành đào tạo: 7310630
- Trình độ đào tạo: Đại học
- Loại hình đào tạo: Đào tạo từ xa qua mạng (không chính quy)
- Thời gian đào tạo: 04 năm
- Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp:
  - + Tiếng Việt: Cử nhân Việt Nam học
  - + Tiếng Anh: Bachelor Degree in Vietnamese Studies
- Nơi đào tạo: Khoa Việt Nam học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.

### 2. Mục tiêu đào tạo

#### 2.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo bậc đại học ngành Việt Nam học hình thức từ xa qua mạng tin học viễn thông (sau đây được viết tắt là ĐTTX) được xây dựng nhằm đào tạo ra các cá nhân có kiến thức tổng quát về lĩnh vực khoa học xã hội, nhân văn và hiểu biết tổng thể về đất nước, con người Việt Nam; nhìn Việt Nam trong bối cảnh khu vực và quốc tế; có kỹ năng làm việc chuyên nghiệp và thái độ quan tâm, trách nhiệm đối với sự phát triển của ngành Việt Nam học. Từ những gì đã học và rèn luyện, sinh viên sau khi tốt nghiệp có thể tìm thấy công việc phù hợp, có khả năng vận dụng kiến thức lý thuyết vào thực tiễn nghề nghiệp; có tinh thần cầu tiến, khả năng tự học hỏi, làm việc nhóm và thích ứng với môi trường làm việc tại Việt Nam, có liên quan đến Việt Nam hoặc môi trường đa văn hoá.

#### 2.2. Mục tiêu cụ thể

Sinh viên tốt nghiệp ngành Việt Nam học, hệ đào tạo từ xa qua mạng có kiến thức, kỹ năng và năng lực:

1. Kiến thức

- 1.1. Kiến thức lý luận chính trị
- 1.2. Kiến thức tổng quát về lĩnh vực khoa học xã hội, nhân văn
- 1.3. Kiến thức tổng thể về đất nước, con người Việt Nam và quan hệ Việt Nam với khu vực Đông Nam Á, Đông Á.
- 1.4. Kiến thức chuyên sâu về du lịch học và phương pháp giảng dạy tiếng Việt cho người nước ngoài.
2. Kỹ năng, phẩm chất cá nhân và nghề nghiệp
  - 2.1. Ý thức trách nhiệm, chủ động, sáng tạo
  - 2.2. Lập luận, phân tích và giải quyết vấn đề
  - 2.3. Kỹ năng chuyên nghiệp về hướng dẫn du lịch và giảng dạy tiếng Việt cho người nước ngoài
  - 2.4. Phẩm chất và kỹ năng cá nhân
  - 2.5. Có thái độ sống tích cực, đạo đức, công bằng và các trách nhiệm khác
3. Kỹ năng làm việc nhóm và giao tiếp
  - 3.1. Kỹ năng làm việc nhóm
  - 3.2. Kỹ năng giao tiếp
  - 3.3. Kỹ năng giao tiếp bằng ngoại ngữ
4. Năng lực thực hành nghề nghiệp
  - 4.1. Hướng dẫn du lịch
  - 4.2. Giảng dạy tiếng Việt như một ngoại ngữ
  - 4.3. Nghiên cứu Việt Nam học

### **3. Thông tin tuyển sinh và kế hoạch đào tạo**

#### **3.1. Đối tượng tuyển sinh:**

- *Đối tượng xét tuyển:* Đối tượng tuyển sinh cho chương trình đào tạo cử nhân chuyên ngành Việt Nam học gồm người Việt Nam, Việt kiều và người nước ngoài đang sinh sống tại Việt Nam.

- *Điều kiện tham gia xét tuyển:* Những người muốn theo học ĐTTX bậc đại học chuyên ngành Việt Nam học phải có các điều kiện sau:

+ Tốt nghiệp phổ thông trung học (hệ 12 năm) hoặc tốt nghiệp phổ thông hệ bổ túc, THPT (học Văn bằng 1) hoặc:

+ Đã tốt nghiệp đại học (học Văn bằng 2).

+ Với đối tượng xét tuyển là người nước ngoài: Ngoài điều kiện về trình độ nêu trên, còn phải có tối thiểu là chứng chỉ B1 tiếng Việt do Trường ĐH KHXH&NV - ĐHQG-HCM cấp (học Văn bằng 1) hoặc chương trình đại học văn bằng 1 phải học tập bằng tiếng Việt hoặc phải có Chứng chỉ tiếng Việt trình độ C1 do Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh cấp (học Văn bằng 2).

#### 4.2. Hình thức tuyển sinh:

Trường tuyển sinh ngành Việt Nam học bậc cử nhân hệ đào tạo từ xa qua mạng bằng hình thức xét tuyển.

- Hồ sơ xét tuyển:

+ Bằng tốt nghiệp Trung học phổ thông

+ Học bạ lớp 10, 11 và 12.

+ Chứng chỉ tiếng Việt trình độ B1 trở lên (đối với thí sinh là người nước ngoài).

+ Bản sao Chứng minh Nhân dân hoặc hộ chiếu.

- Dự kiến chỉ tiêu tuyển sinh, quy mô đào tạo:

Dự kiến quy mô đào tạo trong 5 năm từ 2019 đến 2024 như sau:

Năm học	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
Chỉ tiêu tuyển sinh	30	40	45	50	60
Quy mô đào tạo	30	70	115	160	220

#### 4. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

TT	Chuẩn đầu ra	Trình độ năng lực
1.	<b>Kiến thức và lập luận ngành</b>	
1.1.	<b>Kiến thức tổng thể về lĩnh vực khoa học xã hội, nhân văn</b>	
1.1.1.	Hiểu và diễn giải các khái niệm, nội dung cơ bản của KHXH&NV trong hoạt động nghiên cứu và giảng dạy Việt Nam học.	4.0
1.1.2.	Vận dụng được các kiến thức về lý thuyết văn hóa và các nền văn hóa lớn trong khu vực trong thực tiễn nghiên cứu Việt Nam học.	3.5
1.1.3.	Vận dụng những kiến thức cơ bản về chính trị học, pháp luật, xã hội học, tâm lý học trong thực tiễn hoạt động du lịch.	3.5
1.1.4.	Vận dụng kiến thức chung về khoa học xã hội và nhân văn, Việt Nam học và khu vực học để nghiên cứu, giải quyết những yêu cầu của cơ quan, đơn vị.	3.0
1.1.5.	Sử dụng thành thạo máy vi tính và các phần mềm trong tìm kiếm thông tin, phân tích, đánh giá để rút ra kết luận khách	3.0

	quan phục vụ cho công việc.	
<b>1.2.</b>	<b>Kiến thức toàn diện về đất nước, con người Việt Nam</b>	
1.2.1.	Vận dụng được các kiến thức quan trọng về văn hóa, văn học, nghệ thuật Việt Nam để nghiên cứu Việt Nam học.	3.0
1.2.2.	Vận dụng những kiến thức về lịch sử, địa lý, hôn nhân, thân tộc, giáo dục ở Việt Nam trong nghiên cứu Việt Nam học và hướng dẫn du lịch.	3.5
1.2.3.	Vận dụng những kiến thức về địa danh học Việt Nam	3.0
<b>1.3.</b>	<b>Kiến thức lý luận chính trị</b>	
1.3.1.	Vận dụng được các kiến thức cơ bản về triết học để giải quyết các vấn đề trong thực tiễn.	3.0
1.3.2.	Vận dụng được các chính sách cơ bản của Đảng và Nhà nước vào thực tiễn nghề nghiệp.	3.0
1.3.3.	Vận dụng được Tư tưởng Hồ Chí Minh vào thực tiễn nghề nghiệp.	3.0
<b>1.4.</b>	<b>Kiến thức chuyên sâu về du lịch học và Việt ngữ học</b>	
1.4.1.	Vận dụng những kiến thức về du lịch và pháp luật liên quan đến du lịch Việt Nam trong thực tiễn hoạt động du lịch.	4.0
1.4.2.	Hiểu và vận dụng những kiến thức cơ bản về Khoa học du lịch và Nhân học du lịch trong thực tiễn hoạt động.	4.0
1.4.3.	Vận dụng những kiến thức về nghệ thuật giao tiếp và tổ chức sự kiện trong hoạt động du lịch.	4.0
1.4.4.	Vận dụng những kiến thức cơ bản về lịch sử, phong cách, ngữ pháp tiếng Việt trong giảng dạy tiếng Việt như một ngoại ngữ.	3.5
<b>2.</b>	<b>Kỹ năng, phẩm chất cá nhân và nghề nghiệp</b>	
<b>2.1.</b>	<b>Lập luận, phân tích và giải quyết vấn đề</b>	
2.1.1.	Nhạy bén trong xác định vấn đề.	4.0
2.1.2.	Có kỹ năng phân tích tình huống và đưa ra các phương án giải quyết vấn đề.	4.0
2.1.3.	Phân tích và lựa chọn các phương án giải quyết vấn đề liên quan đến ngành học một cách hiệu quả.	4.0
2.1.4.	Nhạy bén và linh hoạt trong triển khai các giải pháp.	4.0
<b>2.2.</b>	<b>Kỹ năng chuyên nghiệp về hướng dẫn du lịch và giảng dạy tiếng Việt như một ngoại ngữ</b>	
2.2.1	Thể hiện tốt khả năng lập kế hoạch và quản lý chiến lược trong hoạt động du lịch.	4.0

2.2.2	Thể hiện tốt khả năng vận động và hướng dẫn thông qua cách dẫn dắt và truyền cảm hứng cho nhóm, tác động lên các bên liên quan.	4.0
2.2.3	Phân tích được nhu cầu của xã hội, của ngành du lịch và các bên liên quan để thiết kế chương trình, quảng bá và cung cấp các sản phẩm, dịch vụ du lịch hướng đến phục vụ cộng đồng.	4.0
2.2.4	Vận dụng hiệu quả các phương pháp giảng dạy tiếng Việt như một ngoại ngữ vào việc giảng dạy tiếng Việt cho người nước ngoài.	4.0
<b>2.3.</b>	<b>Phẩm chất và kỹ năng cá nhân</b>	
2.3.1.	Thành thạo kỹ năng tự học để nâng cao trình độ, học tập suốt đời	4.0
2.3.2.	Thể hiện được kỹ năng lập kế hoạch và tổ chức công việc	4.0
2.3.3.	Thể hiện được kỹ năng, hướng dẫn, lãnh đạo và xây dựng hình ảnh cá nhân trong công việc.	3.0
2.3.4.	Thể hiện được kỹ năng trình bày thông qua xây dựng văn bản và thuyết trình	3.0
2.3.5.	Thể hiện được kỹ năng soạn thảo văn bản và hành chính văn phòng.	3.0
<b>2.4.</b>	<b>Có thái độ sống tích cực, đạo đức, công bằng và các trách nhiệm khác</b>	
2.4.1	Thể hiện sự quan tâm đến lợi ích chung trong mọi vấn đề chuyên môn, không tư lợi với các hoạt động nghề nghiệp	3.0
2.4.2	Thể hiện thái độ quan tâm đến danh tiếng của nghề nghiệp và sẵn sàng hợp tác vì sự phát triển của ngành	3.0
2.4.3	Quan tâm đến nhu cầu của người sử dụng dịch vụ và người học; thể hiện thái độ đối xử công bằng với tất cả người học và người sử dụng dịch vụ.	4.0
2.4.4	Say mê khám phá tri thức mới và cam kết duy trì, cải thiện kiến thức, kỹ năng và năng lực nghề nghiệp cá nhân.	3.0
2.4.5	Thể hiện được thái độ tôn trọng kỹ năng và năng lực của người khác	4.0
2.4.6	Thể hiện tinh thần hòa nhập, hòa đồng; không có sự phân biệt về dân tộc, văn hóa; thích ứng với môi trường làm việc đa văn hoá.	4.0
<b>3.</b>	<b>Kỹ năng làm việc nhóm và giao tiếp</b>	
<b>3.1.</b>	<b>Kỹ năng làm việc nhóm</b>	

3.1.1.	Thể hiện tốt khả năng hình thành và phát triển nhóm.	4.0
3.1.2.	Thiết lập được cách thức tổ chức hoạt động nhóm.	4.0
3.1.3.	Kiểm soát tốt tình huống giao tiếp trong nhóm.	4.0
3.1.4.	Thể hiện tốt khả năng lãnh đạo nhóm.	4.0
<b>3.2.</b>	<b>Kỹ năng giao tiếp</b>	
3.2.1.	Thành thạo trong giao tiếp trực tiếp và gián tiếp.	4.0
3.2.2.	Giao tiếp mạch lạc, trôi chảy; ý tưởng logic, lập luận rõ ràng.	4.0
3.2.3.	Kiểm soát tốt tình huống trong xây dựng và duy trì quan hệ liên cá nhân	4.0
<b>3.3.</b>	<b>Kỹ năng giao tiếp bằng ngoại ngữ</b>	
3.3.1.	Thành thạo tiếng Anh chuyên ngành ở mức hiểu được các ý chính của văn bản.	B1
3.3.2.	Sử dụng tiếng Anh để diễn đạt, xử lý một số tình huống chuyên môn, đặc biệt trong hướng dẫn du lịch và dạy tiếng Việt cho người nước ngoài.	3.5
<b>4.</b>	<b>Năng lực thực hành nghề nghiệp</b>	
<b>4.1</b>	<b>Hướng dẫn du lịch</b>	
4.1.1	Thiết lập được kế hoạch chiến lược trong hoạt động hướng dẫn du lịch.	4.0
4.1.2	Phân tích đối tượng và chọn lọc các phương pháp, nghệ thuật hướng dẫn du lịch hiệu quả.	4.0
4.1.3	Phân tích và chọn lọc được các ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông vào hoạt động hướng dẫn du lịch.	4.0
<b>4.2</b>	<b>Giảng dạy tiếng Việt như một ngoại ngữ</b>	
4.2.1	Thiết kế được chương trình, kế hoạch giảng dạy tiếng Việt như một ngoại ngữ.	4.0
4.2.2	Phân tích đối tượng học và lựa chọn được những phương pháp giảng dạy phù hợp.	4.0
4.2.3	Phân tích và chọn lọc được các ứng dụng công nghệ thông tin và các phương tiện hỗ trợ khác trong hoạt động giảng dạy tiếng Việt.	3.5
<b>4.3</b>	<b>Nghiên cứu Việt Nam học</b>	
4.3.1	Bước đầu thiết lập được kế hoạch nghiên cứu những vấn đề cơ bản về Việt Nam học.	4.0
4.3.2	Phân tích và chọn lọc được các phương pháp nghiên cứu khoa học, đặc biệt là phương pháp nghiên cứu liên ngành	4.0

	trong nghiên cứu Việt Nam học	
4.3.3	Phân tích và chọn lọc được đối tượng nghiên cứu trong nghiên cứu Việt Nam học.	4.0

### **Thang trình độ năng lực**

<b>Trình độ năng lực</b>	<b>Mô tả</b>
0.0->2.0	Có biết qua/có nghe qua
2.0->3.0	Có hiểu biết/có thể tham gia
3.0->3.5	Có khả năng ứng dụng
3.5->4.0	Có khả năng phân tích
4.0->4.5	Có khả năng tổng hợp
4.5->5.0	Có khả năng đánh giá

## **5. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp**

### **5.1. Quy chế đào tạo**

Chương trình ĐTTX bậc đại học ngành Việt Nam học được tổ chức dựa theo các văn bản sau:

1) “Quy chế đào tạo từ xa trình độ đại học” được ban hành kèm theo Thông tư số 10/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2) “Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ” được ban hành theo văn bản số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quyết định ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ.

3) “Quy chế về tổ chức đào tạo, kiểm tra, thi và công nhận tốt nghiệp đại học, cao đẳng hệ đào tạo từ xa qua mạng tin học viễn thông của Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh” được ban hành kèm theo Quyết định số 1019/QĐ/ĐHQG/ĐT ngày 20 tháng 12 năm 2004 của Giám đốc ĐHQG-HCM.

4) “Quy chế tuyển sinh đại học hình thức đào tạo từ xa qua mạng của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh” (Ban hành theo Quyết định số 1561/QĐ/ĐHQG-ĐH&SĐH ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh).

5) “Quy chế đào tạo theo học chế tín chỉ” được ban hành theo Quyết định số 1368/QĐ/ĐHQG ĐH&SĐH ngày 21 tháng 11 năm 2008 của ĐHQG-HCM.

6) “Quy định về đào tạo đại học văn bằng thứ hai theo hệ thống tín chỉ” được ban hành kèm theo Quyết định số 228/QĐ-XHNV-ĐT, ngày 31 tháng 5 năm 2010 của Hiệu trưởng Trường ĐHKHXH&NV- ĐHQG-HCM.

7) “Quy chế đào tạo theo hệ thống tín chỉ bậc đại học hệ chính quy” được ban hành theo Quyết định số 64/QĐ-ĐT ngày 16/02/2009 của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn.

8) “Quy chế quản lý người nước ngoài học tập tại Việt Nam” ban hành kèm theo Thông tư số 03/2014/TT-BGDĐT ngày 25 tháng 02 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

## 5.2. Quy trình đào tạo

– *Văn bằng 1*: Chương trình ĐTTX bậc đại học ngành Việt Nam học Văn bằng 1 được tổ chức theo học chế tín chỉ. Học chế này yêu cầu sinh viên phải tích lũy tối thiểu 121 tín chỉ gồm cả hai khối kiến thức đại cương và chuyên nghiệp trong thời gian 4 năm, gồm 8 học kỳ chính. Tùy theo khả năng học tập, sinh viên được rút ngắn thời gian học tối đa là 1 học kỳ chính; hoặc được kéo dài thêm thời gian học tối đa là 4 học kỳ chính (tương đương tối thiểu từ 3,5 năm đến tối đa 6 năm).

– *Văn bằng 2*: Chương trình ĐTTX bậc đại học ngành Việt Nam học Văn bằng 2 được tổ chức theo học chế tín chỉ. Học chế này yêu cầu sinh viên phải tích lũy tối thiểu 92 tín chỉ gồm các môn học thuộc khối kiến thức chuyên nghiệp trong khoảng thời gian là 2,5 năm, gồm 5 học kỳ chính. Tùy theo khả năng học tập, sinh viên được rút ngắn thời gian học tối đa là 1 học kỳ chính; hoặc được kéo dài thêm thời gian học tối đa là 2 học kỳ chính (tương đương tối thiểu 2 năm đến tối đa 3,5 năm).

## 5.3. Phương thức đào tạo

- Chương trình áp dụng phương thức đào tạo từ xa qua mạng viễn thông, theo đó phương thức học tập chủ yếu là dưới 2 hình thức:

+ Offline: là hình thức sinh viên tự học tại nhà: tự học thông qua các tài liệu học tập như bài giảng, sách giáo khoa, giáo trình, băng, đĩa phần mềm máy tính..., trao đổi, thảo luận với giảng viên hoặc học viên khác về nội dung học tập nhờ máy vi tính và mạng tin học viễn thông. Hình thức này chiếm từ 50% đến 70% tổng số tiết môn học.

+ Online: Có giảng viên giảng dạy và hướng dẫn trực tiếp qua mạng để giúp học viên biết cách thực hiện các phần khó, giải đáp thắc mắc và tổ chức thi hết môn học... Hình thức này chiếm từ 30% đến 50% số tiết môn học.

Để học tập đạt hiệu quả cao, sinh viên cần đọc, nghiên cứu tài liệu, sách truyền thông đa phương tiện (Mbook) cho mỗi môn học được giảng viên cung cấp trên trang hệ thống <http://courses.vns.edu.vn>.

- Hình thức thi: tùy theo tính chất của mỗi môn học mà sinh viên sẽ phải làm báo cáo, thi tại các điểm thi do cơ sở đào tạo uỷ quyền, hay thi online, offline. Điểm mỗi môn học bao gồm các điểm thành phần như điểm thảo luận, điểm thực hành, bài tập, điểm kiểm tra giữa kỳ, điểm kiểm tra kết thúc môn học. Các điểm thành phần này tùy thuộc mỗi môn học và được ghi cụ thể trong từng đề cương chi tiết mỗi môn học. Các điểm thành phần được cho dưới dạng số nguyên từ 0 đến 10 (theo thang điểm 10); điểm môn học được cho theo thang điểm 10 đến một chữ số thập phân và làm tròn đến 0,5. Điểm môn học đạt là điểm từ 5,0 trở lên.

## 5.4. Điều kiện tốt nghiệp

Sinh viên hội đủ những điều kiện sau đây được Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh xem xét cấp bằng Cử nhân ngành Việt Nam học (hình thức đào tạo từ xa):

- Sinh viên tích lũy đủ số lượng tín chỉ theo quy định trong chương trình đào tạo (tổng cộng tối thiểu 121 tín chỉ cho toàn khoá học).

- Có chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản



- Có chứng chỉ Ngoại ngữ bậc 3/6 (B1).
- Không bị kỷ luật, không nợ học phí, sách của Thư viện v.v... theo quy định của Trường.

## 6. Thang điểm:

Điểm kiểm tra, điểm thi cuối môn học được tính theo thang điểm 10, làm tròn đến 0,5. Điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy được lấy đến 2 chữ số thập phân

## 7. Khối lượng kiến thức toàn khoá

Khối lượng kiến thức toàn khoá được chia thành hai loại, tùy theo loại hình đào tạo dành cho người học học văn bằng 1 hay học văn bằng 2.

**Chương trình đào tạo Văn bằng 1** (dành cho đối tượng đã tốt nghiệp Phổ thông Trung học hoặc tương đương).

Chương trình được thiết kế với khối lượng kiến thức tối thiểu cho toàn khoá học là *120 tín chỉ*, gồm hai khối kiến thức: kiến thức giáo dục đại cương (28 tín chỉ) và kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (92 tín chỉ). Ngoài 120 tín chỉ này, sinh viên cần phải nộp **Chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản và Chứng chỉ ngoại ngữ (trình độ B1) theo quy định của Trường ĐH KHXH&NV**, trước khi Nhà trường xét điều kiện cấp bằng tốt nghiệp.

**Chương trình đào tạo Văn bằng 2** (dành cho đối tượng đã tốt nghiệp đại học).

Chương trình được thiết kế với khối lượng kiến thức tối thiểu cho toàn khoá học là *92 tín chỉ*, gồm các môn học thuộc khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp.

Khối kiến thức	Khối lượng tín chỉ		Ghi chú
	<i>Văn bằng 1</i>	<i>Văn bằng 2</i>	
<b>1. Giáo dục đại cương</b>	<b>29</b>		
1.1. Kiến thức lý luận chính trị	11		
1.2. Kiến thức nhân văn – nghệ thuật	18		
<b>2. Giáo dục chuyên nghiệp</b>	<b>92</b>	<b>92</b>	
2.1. Kiến thức cơ sở ngành	32	32	
2.2. Kiến thức ngành	60	60	
2.2.1 Kiến thức chung (bắt buộc)	30	30	
2.2.2 Kiến thức chuyên sâu (tự chọn)	30	30	
<b>Tổng cộng</b>	<b>121</b>	<b>92</b>	

## 8. Nội dung chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo ngành Việt Nam học từ xa qua mạng bậc đại học dành cho sinh viên Việt Nam và người nước ngoài đang sống tại Việt Nam với khối lượng kiến thức toàn khoá học 121 tín chỉ như sau:

TT	Mã môn học	Tên môn học	Tín chỉ	Giảng viên	Ghi chú
		<b>1 Kiến thức giáo dục đại cương (General Educational Knowledge)</b>	<b>29</b>		
		<b>1.1 Các môn lý luận chính trị</b>	<b>11</b>		
1.	DAI047	Triết học Mác–Lênin 1 (Marxist - Leninist Philosophy)	03		
2.	DAI048	Kinh tế chính trị Mác – Lênin (Marxist - Leninist Political Economy)	02		
3.	DAI049	Chủ nghĩa xã hội khoa học (Science Socialism)	02		
4.	DAI050	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (History of Vietnam Communist Party)	02		
5.	DAI004	Tư tưởng Hồ Chí Minh (Ho Chi Minh Ideology)	02		
		<b>1.2 Các môn nhân văn – nghệ thuật (Philology Subjects)</b>	<b>18</b>		
		<b>* Nhóm học phần bắt buộc (Compulsory Subjects)</b>	<b>12</b>		
1.	DAI012	Cơ sở văn hoá Việt Nam (Introduction to Vietnamese Culture)	02		
2.	DAI013	Dẫn luận Ngôn ngữ học (Introduction to Linguistics)	02		
3.	DAI016	Lịch sử văn minh thế giới (History of World Civilization)	03		
4.	DAI017	Tiến trình lịch sử Việt Nam (Process of Vietnamese History)	03		
5.	DAI033	Phương pháp nghiên cứu khoa học (Research Methodology)	02		
		<b>* Nhóm học phần tự chọn (Optional Subjects): Sinh viên chọn 6 tín chỉ trong số các học phần dưới đây</b>	<b>06</b>		
1.	DAI022	Tâm lý học đại cương (Introduction to Psychology)	02		
2.	DAI023	Nhân học đại cương (Introduction to Anthropology)	02		
3.	DAI024	Pháp luật đại cương (Introduction to General Law)	02		
4.	DAI039	Tôn giáo học đại cương (Introduction to Religious Studies)	02		
		<b>Tin học đại cương (SV tự tích</b>			

TT	Mã môn học	Tên môn học	Tín chỉ	Giảng viên	Ghi chú
		lũy)			
		Ngoại ngữ (SV tự tích lũy)	10		
		<b>2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (Major Subjects /Professional Educational Knowledge)</b>	<b>92</b>	(Kiến thức cơ sở: 29, Kiến thức ngành: 63 TC)	
		<b>2.1. Kiến thức cơ sở (Common subjects)</b> (Các môn đất nước học, văn hóa, tôn giáo, nghệ thuật)	<b>29</b>		
1.	VNH009	Địa lý Việt Nam (Geography of Vietnam)	03		
2.	VNH068	Phong tục, lễ hội dân gian Việt Nam (Vietnamese traditional customs, festivals)	02		
3.	VNH005	Các tôn giáo ở Việt Nam (religions in Vietnam)	02		
4.	VNH84	Văn hoá vùng và phân vùng văn hoá Việt Nam (Regional Culture and cultural subdivisions in Vietnam)	03		
5.	VNH067	Văn hóa Nam Bộ (Culture of Southern Vietnam)	02		
6.	VNH083	Nhập môn nghệ thuật học (Fundamentals of Art)	02		
7.	VNH042	Âm thực-trang phục Việt Nam (Vietnamese food and clothing culture)	04		
8.	VNH064	Mỹ thuật, âm nhạc Việt Nam (Vietnamese music and fine arts)	04		
9.	VNH085	Sân khấu truyền thống VN (Vietnamese folk performance)	03		
10.	VNH062	Kiến trúc Việt Nam (Vietnamese architecture)	02		
11.	VNH086	Thực hành văn bản tiếng Việt (Vietnamese discourse)	02		
		<b>2.2. Kiến thức ngành</b> (Kiến thức chung: 31, Kiến thức chuyên sâu: 32 TC)	<b>63</b>		
		<b>2.2.1. Kiến thức chung của ngành</b> (31 TC, bắt buộc: 22, tự chọn: 9 TC) (Các môn lý thuyết Việt Nam học, khu vực học, văn hóa du lịch)	<b>31</b>		
		<b>Bắt buộc</b>	<b>21</b>		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Tín chỉ	Giảng viên	Ghi chú
1.	VNH015.1	Nhập môn khu vực học và Việt Nam học (Introduction to Area and Vietnamese Studies)	03		
2.	VNH075	Văn hoá Ấn Độ và ĐNÁ (Indian and Southeast Asian Culture)	03		
3.	VNH077	Văn hóa Trung Hoa (Chinese culture)	03		
4.	VNH036	Văn hóa du lịch Việt nam (Vietnam's Tourist Culture)	02		
5.	VNH057	Địa danh học Việt Nam (Vietnamese Typonymy)	02		
6.	VNH059	Giáo dục Việt Nam (Vietnamese education)	02		
7.	VNH041	Hệ thống chính trị Việt Nam hiện đại (Modern Political System of Vietnam)	02		
8.	VNH019	Thực tập hướng nghiệp (Internship)	04		
		<b>Tự chọn</b> (Chọn 10 TC trong các môn dưới đây)	10		
9.	VNH060	Hán văn cơ bản (Basic Chinese Characters)	03		
10.	VNH076	Văn hóa Đông Bắc Á (Northeast Asian culture)	03		
11.	VNH051	Các nền văn hóa cổ Việt Nam (Ancient culture of Vietnam)	02		
12.	VNH001	ASEAN và Quan hệ VN – ASEAN (ASEAN and Relationship between Vietnam and ASEAN)	02		
13.	VNH054	Cộng đồng người Việt ở nước ngoài (Vietnamese overseas community)	02		
		<b>2.2.2. Kiến thức chuyên sâu của ngành</b> (SV chọn 32 tín chỉ trong các môn học sau đây)	32		
1.	VNH055	Đại cương khoa học du lịch (Fundamentals of Tourism)	03		
2.	VNH058	Địa lý du lịch thế giới (Geography of world tourism)	03		
3.	VNH089	Địa lý du lịch Việt Nam (Geography of Vietnam tourism)	04		
4.	VNH061	Hệ thống chính trị và các văn bản pháp luật liên quan đến du lịch (Vietnam's tourism law and strategies)	02		
5.	VNH073	Tổ chức sự kiện (Event planning)	03		

<b>TT</b>	<b>Mã môn học</b>	<b>Tên môn học</b>	<b>Tín chỉ</b>	<b>Giảng viên</b>	<b>Ghi chú</b>
6.	VNH088	Quản trị văn phòng (Office management)	02		
7.	VNH 090	Quy trình và phương pháp hướng dẫn du lịch (Process and methods of travel guide)	03		
8.	DUL012	Du lịch văn hóa (Cultural tourism)	02		
9.	DUL011	Du lịch sinh thái (Ecotourims)	02		
10.	DUL010	Du lịch MICE (MICE tourism)	02		
11.	DUL051	Thiết kế và phát triển sản phẩm lữ hành (Design and Develop travel products)	03		
12.	DUL020	Kỹ năng dẫn chương trình (Skills for MC)	02		
13.	VNH065	Nghệ thuật giao tiếp trong du lịch (Communication in tourism and hospitality)	02		
14.	DUL058	Tổng quan cơ sở lưu trú và ẩm thực trong du lịch (Overview of accommodation facilities and cuisine in tourism)	02		
		<b>Tổng số tín chỉ cần tích lũy (Total):</b>	<b>121</b>		

### **9. Khả năng liên thông với các chương trình đào tạo khác**

Sinh viên tốt nghiệp ngành Việt Nam học hệ ĐTTX có thể học tiếp các chương trình sau đại học hoặc hệ văn bằng 2 thuộc các lĩnh vực sau:

- Văn hóa học
- Nhân học
- Văn học
- Lịch sử
- Dân tộc học
- Khảo cổ học
- Ngôn ngữ học
- Báo chí học

### **10. Dự kiến kế hoạch giảng dạy (phân bố các môn theo từng học kỳ)**

<b>STT</b>	<b>Mã MH</b>	<b>Tên môn học</b>	<b>Số tín chỉ</b>	<b>GV phụ trách</b>
<b>HK1</b>			<b>18</b>	

STT	Mã MH	Tên môn học	Số tín chỉ	GV phụ trách
1.	DAI047	Triết học Mác–Lênin 1 (Marxist - Leninist Philosophy)	03	
2.	DAI012	Cơ sở văn hoá Việt Nam (Introduction to Vietnamese Culture)	02	
3.	DAI017	Tiến trình lịch sử Việt Nam (Process of Vietnamese History)	03	
4.	VNH075	Văn hoá Ấn Độ và Đông Nam Á (Indian and Southeast Asian Culture)	03	
5.	VNH083	Nhập môn nghệ thuật học (Fundamentals of Art)	02	
6.	VNH084	Phong tục, lễ hội dân gian (Vietnamese traditional customs, festivals)	02	
7.	VNH005	Các tôn giáo ở Việt Nam (Religions in Vietnam)	02	
8.	DAI048	Kinh tế chính trị Mác – Lênin (Marxist - Leninist Political Economy)	02	
<b>HK2</b>			<b>17</b>	
1.	DAI049	Chủ nghĩa xã hội khoa học (Science Socialism)	02	
2.	DAI004	Tư tưởng Hồ Chí Minh (Ho Chi Minh Ideology)	02	
3.	DAI013	Dẫn luận Ngôn ngữ học (Introduction to Linguistics)	02	
4.	DAI016	Lịch sử văn minh thế giới (History of World Civilization)	03	
5.	VNH036	Văn hoá du lịch Việt Nam (Vietnam's Tourist Culture)	02	
6.	VNH059	Giáo dục Việt Nam (Vietnamese education)	02	
7.	VNH062	Kiến trúc Việt Nam (Vietnamese Architecture)	02	
8.	VNH086	Thực hành văn bản tiếng Việt (Vietnamese discourse)	02	
<b>HK3</b>			<b>19</b>	
1.	DAI050	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (History of Vietnam Communist Party)	02	
2.	DAI033	Phương pháp nghiên cứu khoa	02	

STT	Mã MH	Tên môn học	Số tín chỉ	GV phụ trách
		học (Research Methodology)		
3.	VNH015.1	Nhập môn khu vực học và Việt Nam học (Introduction to Area and Vietnamese Studies)	03	
4.	VNH068	Văn hóa vùng và phân vùng văn hóa VN (Regional Culture and cultural Sundivisions in Vietnam)	03	
5.	VNH077	Văn hóa Trung Hoa (Chinese culture)	03	
	<b>Tự chọn (SV chọn 6 tín chỉ trong số các môn tự chọn sau)</b>			
6.	DAI022	Tâm lý học đại cương	02	
7.	DAI024	Pháp luật đại cương (Introduction to General Law)	02	
8.	DAI029	Tôn giáo học đại cương (Introduction to Religious Studies)	02	
9.	DAI023	Nhân học đại cương (Introduction to Anthropology)	02	
<b>HK4</b>			<b>14</b>	
1.	VNH042	Ẩm thực-trang phục Việt Nam (Vietnamese food and clothing culture)	04	
2.	VNH064	Mỹ thuật, âm nhạc Việt Nam (Vietnamese music and fine arts)	04	
3.	VNH067	Văn hóa Nam Bộ (Culture of Southern Vietnam)	02	
4.	VNH041	Hệ thống chính trị Việt Nam hiện đại (Modern Political System of Vietnam)	02	
5.	VNH009	Địa lý Việt Nam (Geography of Vietnam)	03	
<b>HK5</b>			<b>17</b>	
1	VNH057	Địa danh học Việt Nam (Vietnamese Typonymy)	02	
2	VNH085	Sân khấu truyền thống VN (Vietnamese folk performance)	03	
		<b>Các môn tự chọn:</b>	<b>12</b>	
3	VNH051	Các nền văn hóa cổ Việt Nam (Ancient culture of Vietnam)	02	
4	VNH060	Hán văn cơ bản (Basic Chinese Characters)	03	

STT	Mã MH	Tên môn học	Số tín chỉ	GV phụ trách
5	VNH076	Văn hóa Đông Bắc Á (Northeast Asian culture)	03	
6	VNH001	ASEAN và quan hệ VN-ASEAN (ASEAN and Relationship between VN and ASEAN)	02	
7	VNH054	Cộng đồng người Việt ở nước ngoài (Vietnamese overseas community)	02	
<b>HK6 và HK7</b>			<b>36</b>	
1	VNH019	Thực tập hướng nghiệp (Internship)	04	
		<b>Các môn tự chọn (chọn 32 TC)</b>	<b>32</b>	
1.	VNH055	Đại cương khoa học du lịch (Fundamentals of Tourism)	03	
2.	VNH058	Địa lý du lịch thế giới (Geography of world tourism)	03	
3.	VNH089	Địa lý du lịch Việt Nam (Geography of Vietnam tourism)	04	
4.	VNH061	Hệ thống chính trị và các văn bản pháp luật liên quan đến du lịch (Vietnam's tourism law and strategies)	02	
5.	VNH073	Tổ chức sự kiện (Event planning)	03	
6.	VNH88	Quản trị văn phòng (Office management)	02	
7.	VNH 090	Quy trình và phương pháp hướng dẫn du lịch (Process and methods of travel guide)	03	
8.	DUL012	Du lịch văn hóa (Cultural tourism)	02	
9.	DUL011	Du lịch sinh thái (Ecotourisms)	02	
10.	DUL010	Du lịch MICE (MICE tourism)	02	
11.	DUL051	Thiết kế và phát triển sản phẩm lữ hành	03	



STT	Mã MH	Tên môn học	Số tín chỉ	GV phụ trách
		(Design and develop travel products)		
12.	DUL020	Kỹ năng dẫn chương trình (MC skills)	02	
13.	VNH065	Nghệ thuật giao tiếp trong du lịch (Communication in tourism and hospitality)	02	
14.	DUL058	Tổng quan cơ sở lưu trú và ẩm thực trong du lịch (Overview of accommodation facilities and cuisine in tourism)	02	
	<b>Tổng</b>		<b>121</b>	

- SV nộp Chứng chỉ Tin học và Chứng chỉ Ngoại ngữ vào học kỳ 7
- Tổng số tín chỉ SV cần tích lũy để được tốt nghiệp: 121 (không kể Chứng chỉ Tin học và Chứng chỉ Ngoại ngữ).

#### 11. Ma trận giữa các môn học và Chuẩn đầu ra của CTĐT:

Môn học	1. Kiến thức và lập luận ngành				2. Phẩm chất cá nhân và nghề nghiệp				3. Kỹ năng làm việc nhóm và giao tiếp			4. Năng lực thực hành nghề nghiệp		
	1.1	1.2	1.3	1.4	2.1	2.2	2.3	2.4	3.1	3.2	3.3	4.1	4.2	4.3
Triết học Mác - Lênin	1		2		1		1	1						
Kinh tế chính trị	1		2		1		1	1						
Chủ nghĩa xã hội khoa học	1		2		1		1	1						
Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	1	2	3		1		1	1						2
Tư tưởng Hồ Chí Minh	1	2	3		1		1	1						2
Cơ sở văn hoá Việt Nam	1	3			1			1				1		2
Dẫn luận Ngôn ngữ học										1			1	
Lịch sử văn minh thế giới	2		1					1						
Tiến trình lịch sử Việt Nam	1	2	1			1								2
Phương pháp nghiên cứu khoa học					2		1	1	1					
Tâm lý học đại cương	1				1									
Nhân học đại cương	1							1						
Pháp luật đại cương	1							2						
Tôn giáo học đại cương	1							2						
Địa lý Việt Nam: tự nhiên, nhân văn, kinh tế		3		2		1								2
Âm thực-trang phục Việt Nam		3		2		1								2

Môn học	1. Kiến thức và lập luận ngành				2. Phẩm chất cá nhân và nghề nghiệp				3. Kỹ năng làm việc nhóm và giao tiếp			4. Năng lực thực hành nghề nghiệp		
	1.1	1.2	1.3	1.4	2.1	2.2	2.3	2.4	3.1	3.2	3.3	4.1	4.2	4.3
Văn học dân gian Việt Nam		1		1		1								1
Tổng quan văn học Việt Nam	5	1						4		1				
Mỹ thuật, âm nhạc Việt Nam		1		1		1								2
Nhập môn nghệ thuật học	1													
Phong tục, lễ hội dân gian Việt Nam		1		1		2		1						2
Các tôn giáo ở Việt Nam		1		1		2		1						2
Thực hành văn bản tiếng Việt				1		1	1							
Nhập môn khu vực học và Việt Nam học	1	2				1								3
Văn hóa các dân tộc ở VN		1		1		1		1						2
Các nền văn hóa cổ Việt Nam		1		1		1		1						2
Địa danh học Việt Nam		1		1		1								2
Văn hóa Nam Bộ		1		1		1		1						2
Văn hoá Ấn Độ và ĐNÁ	1							1						
Văn hóa Trung Hoa	1							1						
Sân khấu truyền thống VN		1						1						1
ASEAN và Quan hệ VN – ASEAN		1	1		1			1						2
Văn hoá du lịch Việt Nam		1	1	3	1	2		1				2		1
Hệ thống chính trị Việt Nam hiện đại	1	1	3					2						
Phong cách học tiếng Việt				1		1							1	
Cộng đồng người Việt ở nước ngoài		1						1						1
Đại cương khoa học du lịch	1			2		3						2		
Địa lý du lịch thế giới	1			2		2		1						
Giáo dục Việt Nam		1												1
Hệ thống ch/trị và các văn bản ph/luật liên quan đến du lịch			1	2	1	1		1				1		1
Kiến trúc Việt Nam		1						1						1
Nghệ thuật giao tiếp trong du lịch				2		2		1			3	1		
Văn hoá vùng và phân vùng văn hoá Việt Nam		2			1			1						2
Tổ chức sự kiện	1				2		2		2					
Quản trị văn phòng	1				2		2		2					
Tổng quan cơ sở lưu trú và ẩm thực trong du lịch	1			2		1						2		
Quy trình và phương pháp	4	2		3	2	2	3		3	1	1	1		

Môn học	1. Kiến thức và lập luận ngành				2. Phẩm chất cá nhân và nghề nghiệp				3. Kỹ năng làm việc nhóm và giao tiếp			4. Năng lực thực hành nghề nghiệp		
	1.1	1.2	1.3	1.4	2.1	2.2	2.3	2.4	3.1	3.2	3.3	4.1	4.2	4.3
hướng dẫn du lịch														
Du lịch văn hóa	3	2		2			3	6		1	1	3		
Du lịch sinh thái	3	2		2		3	2	4				2		2
Du lịch MICE	3	1		1	1	1	3	2		1	2	1		
Thiết kế và phát triển sản phẩm lữ hành			1	3	1	3		3		1		3		
Kỹ năng dẫn chương trình	4	2		2	1	2	3	6		2	2	3		

## 12. Mô tả vắn tắt nội dung và khối lượng các môn học

### 12.1 Các môn học thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương

#### (01) Tên môn học: *Triết học Mác - Lênin*

- Số tín chỉ: 02

- Điều kiện tiên quyết: Không

- Nội dung môn học: Ngoài phần Mở đầu nhằm giới thiệu khái lược về chủ nghĩa Mác-Lênin và một số vấn đề chung của môn học, nội dung chương trình môn học gồm “Thế giới quan và phương pháp luận triết học của chủ nghĩa Mác – Lênin”, gồm 3 chương nghiên cứu những vấn đề về chủ nghĩa duy vật biện chứng, phép biện chứng duy vật và chủ nghĩa duy vật lịch sử.

#### (02) Tên môn học: *Kinh tế chính trị Mác - Lênin*

- Số tín chỉ: 02

- Điều kiện tiên quyết: Đã học xong học phần “Triết học Mác – Lênin”.

- Nội dung môn học: Chương trình môn học môn “Kinh tế chính trị Mác – Lênin” được cấu trúc thành 2 phần, 6 chương tiếp theo của môn “Triết học Mác - Lênin”: *Phần thứ hai* có 3 chương trình bày ba nội dung trọng tâm thuộc học thuyết kinh tế của chủ nghĩa Mác-Lênin về phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa; *Phần thứ ba* có 3 chương, trong đó có 2 chương khái quát những nội dung cơ bản thuộc lý luận của chủ nghĩa Mác-Lênin về chủ nghĩa xã hội và 1 chương khái quát chủ nghĩa xã hội hiện thực và triển vọng của chủ nghĩa xã hội.

#### (03) Tên môn học: *Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam*

- Số tín chỉ: 02

- Điều kiện tiên quyết: Không

- Nội dung môn học: Môn học cung cấp những kiến thức có bản và có hệ thống về đường lối cách mạng của Đảng bao gồm hệ thống quan điểm, chủ trương về mục tiêu, phương hướng, nhiệm vụ và giải pháp của cách mạng Việt Nam, thể hiện qua cương lĩnh, nghị quyết... của Đảng trong tiến trình lãnh đạo cách mạng Việt Nam, từ cách

mạng dân tộc dân chủ nhân dân đến quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

**(04) Tên môn học: Tư tưởng Hồ Chí Minh**

- Số tín chỉ: 02

- Điều kiện tiên quyết: Không

- Nội dung môn học: Môn học cung cấp cho sinh viên những hiểu biết cơ bản về:

+ Cơ sở, quá trình hình thành và phát triển của tư tưởng Hồ Chí Minh;

+ Hệ thống những quan điểm toàn diện và sâu sắc về một số vấn đề cơ bản của cách mạng Việt Nam, bao gồm vấn đề dân tộc và cách mạng giải phóng dân tộc; chủ nghĩa xã hội và con đường quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam; Đảng Cộng sản Việt Nam; đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; dân chủ và xây dựng nhà nước của dân, do dân, vì dân; đạo đức, văn hóa và xây dựng con người mới.

+ Những đóng góp về lý luận và thực tiễn của Hồ Chí Minh đối với sự nghiệp cách mạng của dân tộc Việt Nam.

**(05) Tên môn học: Cơ sở văn hoá Việt Nam**

- Số tín chỉ: 02

- Điều kiện tiên quyết: Không.

- Nội dung môn học: Môn học cung cấp những khái niệm chung về văn hoá học và văn hoá Việt Nam, về hệ thống các thành tố văn hoá Việt Nam và những đặc trưng của chúng: khái niệm, các đặc trưng và chức năng của văn hóa; cấu trúc của hệ thống văn hóa; định vị chủ thể văn hóa và tiến trình văn hóa Việt Nam; tìm hiểu về văn hóa vật chất, văn hóa tinh thần và văn hóa xã hội Việt Nam.

Môn học cũng trang bị những kỹ năng, phương pháp tiếp cận tìm hiểu và nghiên cứu những vấn đề của văn hoá Việt Nam.

**(06) Tên môn học: Dẫn luận Ngôn ngữ học**

- Số tín chỉ: 02

- Điều kiện tiên quyết: Không.

- Nội dung môn học: Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ sở, cơ bản về ngôn ngữ học, từ đó tạo điều kiện cho sinh viên có thể hiểu sâu hơn về ngoại ngữ mà họ đang học. Môn học nghiên cứu về những vấn đề chung của ngôn ngữ và ngôn ngữ học, về ngữ âm học, ngữ pháp học, ngữ nghĩa học và loại hình ngôn ngữ học.

Về nhận thức sinh viên được cung cấp kiến thức tổng luận về ngôn ngữ học (như bản chất, chức năng, nguồn gốc, sự phát triển của ngôn ngữ, hệ thống tín hiệu ngôn ngữ, v.v.) và kiến thức về các phân ngành của ngôn ngữ học (ngữ âm học, từ vựng - ngữ nghĩa học, ngữ pháp học, v.v.)

Về kỹ năng, môn học giúp sinh viên nâng cao các thao tác thực hành ngoại ngữ như phát âm chuẩn các âm tố, phân biệt âm vị và các biến thể; phân biệt được đa nghĩa và đồng âm, xác định cơ cấu nghĩa của từ; phân loại câu, viết câu đúng ngữ pháp...

**(07) Tên môn học: Lịch sử văn minh thế giới**

- Số tín chỉ: 03

- Điều kiện tiên quyết: không.

- Nội dung môn học: Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản và hệ thống về sự phát triển văn minh nhân loại (qua những nền văn minh cổ trung đại tiêu biểu ở Ai Cập, Ấn Độ, Trung Hoa, Hy-La...), về bước chuyển sang nền văn minh thế giới cận đại và hiện đại: văn minh công nghiệp và văn minh thông tin; những nguyên tắc và mối tương quan giữa hội nhập văn minh thế giới và giữ vững và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc.

**(08) Tên môn học: *Tiến trình lịch sử Việt Nam***

- Số tín chỉ: 03

- Điều kiện tiên quyết: Không

- Nội dung môn học: Môn học cung cấp những kiến thức tổng quát về quá trình phát triển liên tục với những đặc điểm chủ yếu, những quy luật chung nhất của lịch sử Việt Nam, trong đó, nắm được đặc điểm nổi bật và xuyên suốt tiến trình lịch sử Việt Nam là công cuộc giữ nước chống ngoại xâm luôn song hành cùng công cuộc xây dựng và phát triển của đất nước.

Ngoài việc nắm vững những chặng đường lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc Việt Nam, sinh viên còn được trang bị kiến thức về lịch sử Việt Nam với tư cách là lịch sử của các cộng đồng quốc gia, dân tộc đã và đang sống trên lãnh thổ Việt Nam hiện nay, cùng góp phần sáng tạo và bảo tồn nền văn hoá Việt Nam.

**(09) Tên môn học: *Phương pháp nghiên cứu khoa học***

- Số tín chỉ: 02

- Điều kiện tiên quyết: Không

- Nội dung môn học: Môn học giúp sinh viên nắm vững các vấn đề cơ bản trong nghiên cứu khoa học như thế nào là nghiên cứu, việc xác định vấn đề nghiên cứu, phương pháp và kỹ thuật thu thập dữ liệu trong nghiên cứu, cách thức sắp xếp dữ liệu và diễn giải kết quả, cách viết và trình bày một báo cáo khoa học.

**(10) Tên môn học: *Tâm lý học đại cương***

- Số tín chỉ: 02

- Điều kiện tiên quyết: Không

- Nội dung môn học: Môn học cung cấp những kiến thức liên quan đến tâm lý con người như bản chất, nguồn gốc, những quy luật cơ bản của quá trình hình thành, vận hành và phát triển của các hiện tượng tâm lý.

**(11) Tên môn học: *Nhân học đại cương***

- Số tín chỉ: 02

- Điều kiện tiên quyết: Không

- Nội dung môn học: Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức về sự tiến hoá của con người về mặt sinh học và văn hoá; về tộc người và quá trình tộc người; các kiến thức về văn hoá, tôn giáo, kinh tế, gia đình, phân tầng xã hội,...

Ngoài ra, môn học còn cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về Nhân học ứng dụng.

**(12) Tên môn học: *Pháp luật đại cương***

- Số tín chỉ: 02

- Điều kiện tiên quyết: Không

- Nội dung môn học: Môn học giới thiệu những kiến thức cơ bản về nhà nước và pháp luật.

Phần nhà nước gồm khái niệm, bản chất của nhà nước, các hình thức nhà nước trên thế giới.

Phần pháp luật gồm khái niệm, bản chất của pháp luật, quan hệ pháp luật, trách nhiệm pháp lý, các chế định cơ bản của một số ngành luật trong hệ thống Pháp luật Việt Nam.

**(13) Tên môn học: *Tôn giáo học đại cương***

- Số tín chỉ: 03

- Điều kiện tiên quyết: Không

- Nội dung môn học: Môn học giúp sinh viên nắm rõ được đối tượng và phương pháp nghiên cứu của Tôn giáo học, cung cấp những kiến thức cơ bản về tôn giáo như bản chất và nguồn gốc của tôn giáo, kết cấu và chức năng của tôn giáo, sự ra đời tôn giáo, kiểu và hình thức của tôn giáo, các học thuyết và sinh hoạt tôn giáo. Môn học cũng nghiên cứu về các tôn giáo lớn trên thế giới như Phật giáo, Cơ đốc giáo, Khổng giáo, Ấn Độ giáo, Hồi giáo...; tìm hiểu một số vấn đề cơ bản về tín ngưỡng và tôn giáo ở Việt Nam như Cao Đài, Hòa Hảo.

**12.2 Các môn học thuộc khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp**

**(14) Tên môn học: *Địa lý Việt Nam***

- Số tín chỉ: 03

- Điều kiện tiên quyết: Không

- Nội dung môn học: Trang bị những kiến thức cơ bản về các hợp phần tự nhiên và các hệ thống lãnh thổ kinh tế - xã hội của Việt Nam, nhằm rút ra những đặc điểm, quy luật hình thành và hoạt động của chúng. Trên cơ sở đó, có khả năng giải thích được một số hiện tượng tự nhiên và kinh tế - xã hội diễn ra ở Việt Nam, cũng như các vấn đề liên quan đến khai thác tài nguyên tự nhiên và văn hóa – xã hội. Từ đó, có nhận thức đúng và áp dụng các hiểu biết này vào các trường hợp cụ thể.

**(15) Tên môn học: *Phong tục, lễ hội dân gian Việt Nam***

- Số tín chỉ: 04

- Điều kiện tiên quyết: Không

- Nội dung môn học: Môn học cung cấp kiến thức cơ bản về lý luận và thực tiễn hình thành nên các đặc trưng, chức năng của phong tục và lễ hội; các tiêu chí, cách thức phân loại cùng các hướng tiếp cận từ góc nhìn văn hóa học;

**(16) Tên môn học: *Các tôn giáo ở Việt Nam***

- Số tín chỉ: 02

- Điều kiện tiên quyết: Không

- Nội dung môn học: Phần tín ngưỡng có những nội dung cơ bản: Khái niệm (tín ngưỡng dân gian, tín ngưỡng bản địa...); Sự khác biệt giữa tín ngưỡng và tôn giáo (so sánh trên các lĩnh vực: cội nguồn, đối tượng, phương thức thực hành, thiết chế, phạm vi...); Các loại hình tín ngưỡng Việt Nam; Thực trạng tín ngưỡng ở Việt Nam. Phần Tôn giáo có các nội dung cơ bản: Các thuật ngữ tôn giáo; Tình hình tôn giáo ở Việt Nam hiện nay (cụ thể 6 tôn giáo ở: Phật giáo, Công giáo, Tin lành, Phật giáo Hòa Hảo, Cao Đài, Islam giáo).

**(17) Tên môn học: *Văn hóa vùng và phân vùng văn hóa Việt Nam***

- Số tín chỉ: 03

- Điều kiện tiên quyết: Không

- Nội dung môn học: Môn học này cung cấp kiến thức về 6 vùng văn hóa ở Việt Nam (VVH Tây Bắc, VVH Việt Bắc, VVH Đồng bằng Bắc Bộ, VVH Trường Sơn- Tây Nguyên, VVH Đồng bằng duyên hải Trung Bộ, VVH Nam Bộ), trang bị cho sinh viên lý thuyết và xu hướng nghiên cứu Vùng văn hóa (culture area) của các nhà khoa học trong và ngoài nước; góp phần góp phần vào việc kế thừa và bảo vệ di sản văn hóa truyền thống các dân tộc, đề ra những chính sách về văn hóa, kinh tế, xã hội đối với từng vùng văn hóa của nước ta, trong đó có các dân tộc cụ thể sinh sống.

**(18) Tên môn học: *Văn hóa Nam Bộ***

- Số tín chỉ: 02

- Điều kiện tiên quyết: Không

- Nội dung môn học: Môn học trang bị cho sinh viên kiến thức văn hoá về vùng đất Nam Bộ trong một bối cảnh chung về kinh tế – văn hóa – xã hội, giúp sinh viên hiểu rõ lịch sử và chủ quyền vùng đất này; qua đó sinh viên sẽ nghiên cứu các lĩnh vực khác nhau của Nam Bộ như văn học, tôn giáo, nghệ thuật. Nội dung này được thể hiện qua các chương của môn học: Lịch sử vùng văn hóa Nam Bộ (Nam Bộ thời kỳ các nền văn hóa cổ, Nam Bộ thời kỳ Nhà Nguyễn, Nam Bộ thời kỳ Pháp thuộc, Nam Bộ thời Mỹ và chính quyền Sài Gòn cũ); Văn hóa vật chất của cư dân Nam Bộ (văn hóa ăn, mặc, ở, đi lại); Văn hóa tinh thần của cư dân Nam Bộ (tín ngưỡng, tôn giáo, phong tục, nghệ thuật); Tổng kết về văn hóa Nam Bộ.

**(19) Tên môn học: *Nhập môn Nghệ thuật học***

- Số tín chỉ: 02

- Điều kiện tiên quyết: Không

- Nội dung môn học: Môn học giúp sinh viên tập trung tìm hiểu các nội dung: Lý thuyết nghệ thuật; các loại hình nghệ thuật; phim ngắn và video art; phong cách hội họa. Qua đó môn học giúp sinh viên có khả năng nhớ các thông tin cơ bản về nghệ thuật và các loại hình nghệ thuật (các thông tin về lịch sử nghệ thuật, tiểu sử các nghệ sĩ, nội dung các tác phẩm được yêu cầu đọc hoặc xem); hiểu một số lý thuyết lý giải bản chất

nghệ thuật (hiểu về sự ra đời của nghệ thuật, vai trò của nghệ sĩ trong trường phái nghệ thuật, các giá trị nội dung và nghệ thuật của tác phẩm); trình bày quan niệm nghệ thuật từ một số tác phẩm cụ thể.

**(20) Tên môn học: *Âm thực, trang phục Việt Nam***

- Số tín chỉ: 04

- Điều kiện tiên quyết: Không

- Nội dung: Môn học tập trung vào tìm hiểu các vấn đề: Một số lý thuyết tiếp cận: văn hóa vật chất, văn hóa bảo đảm đời sống, sinh thái văn hóa và một số khái niệm khoa học về giao lưu, tiếp biến văn hóa, âm thực học; một số vấn đề về văn hóa âm thực của người Việt (chức năng, tính chất của văn hóa âm thực, những đặc trưng cơ bản của văn hóa âm thực Việt Nam); một số vấn đề về văn hóa trang phục của người Việt (văn hóa truyền thống của người Việt về mặt thời gian, không gian).

**(21) Tên môn học: *Mỹ thuật, âm nhạc Việt Nam***

- Số tín chỉ: 04

- Điều kiện tiên quyết: Không

- Nội dung môn học: gồm những chương nghiên cứu về những vấn đề nghệ thuật mỹ thuật, âm nhạc Việt Nam: Khái quát về nghệ thuật tạo hình; thường thức theo loại hình của nghệ thuật tạo hình gồm kiến trúc, điêu khắc, hội họa, đồ họa; chất liệu sáng tác trong nghệ thuật tạo hình; thường thức mỹ thuật về tranh theo đề tài, tranh dân gian; các yếu tố ảnh hưởng đến sự hình thành âm nhạc truyền thống Việt Nam; âm nhạc trong một số thời kỳ lịch sử dân tộc gồm âm nhạc thời Hùng Vương, âm nhạc thời Lý – Trần, âm nhạc thời Lê và âm nhạc thời Nguyễn.

**(22) Tên môn học: *Sân khấu truyền thống Việt Nam***

- Số tín chỉ: 03

- Điều kiện tiên quyết: Không

- Nội dung môn học: Những vấn đề chung của phương pháp sân khấu truyền thống Việt Nam (hai kịch chủng chính- Chèo, Tuồng): tính tự sự, ước lệ, trình thức hóa trong biểu diễn, mô hình hóa nhân vật, nội dung chủ đạo trong tác phẩm kịch chèo.

**(23) Tên môn học: *Kiến trúc Việt Nam***

- Số tín chỉ: 02

- Điều kiện tiên quyết: Không

- Nội dung môn học: Môn học gồm các chương: Các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển kiến trúc Việt Nam (Địa lý thiên nhiên và Vật liệu xây dựng, Đặc điểm về dân tộc, Xã hội và Kinh tế, Tín ngưỡng); Kiến trúc dân tộc Việt (Kiến trúc đô thị, Kiến trúc Cung đình, Kiến trúc Phật giáo : Chùa – Tháp, Kiến trúc Nho giáo, Kiến trúc Đạo giáo, Kiến trúc Tín ngưỡng Dân gian – Lăng mộ, Kiến trúc Công cộng Tín ngưỡng – Đình làng); Kiến trúc Chăm (Kiến trúc đô thị, Kiến trúc Ấn giáo – Tháp Chăm ); Kiến trúc dân gian (Làng xóm, Nhà ở, Thúc kiến trúc Việt Nam và cái thước tầm, Kiến trúc vườn – Công viên).



**(24) Tên môn học: Thực hành văn bản tiếng Việt**

- Số tín chỉ: 02

- Điều kiện tiên quyết: Không

- Nội dung môn học: Môn học nhằm giúp cho sinh viên có khả năng sử dụng tiếng Việt đúng chuẩn, có được tri thức cơ bản về tiếng Việt để có kỹ năng xây dựng được một văn bản hoàn chỉnh thông qua việc tìm hiểu các nội dung môn học gồm: Đặc điểm của Tiếng Việt; Từ vựng và chính tả; Câu; Đoạn văn; Văn bản.

**\* Kiến thức ngành:**

**(25) Tên môn học: Nhập môn khu vực học và Việt Nam học**

- Số tín chỉ: 03

- Điều kiện tiên quyết: Không

- Nội dung môn học: Môn học gồm các vấn đề cơ bản: Các thuật ngữ về “Khu vực học” và “Việt Nam học”, đối tượng nghiên cứu của Khu vực học và Việt Nam học, mục đích, nội dung nghiên cứu về khu vực học và Việt Nam học; những vấn đề về lý thuyết và phương pháp nghiên cứu khu vực học, Việt Nam học; quá trình hình thành và phát triển của khu vực học và Việt Nam học; Việt Nam học ở Việt Nam và trên thế giới.

**(26) Tên môn học: Văn hóa Ấn Độ và Đông Nam Á**

- Số tín chỉ: 03

- Điều kiện tiên quyết: không

- Nội dung môn học: Môn học văn hóa Ấn Độ và Đông Nam Á lần lượt tìm hiểu những nội dung sau của 02 nền văn hóa này:

+ Tọa độ văn hóa và những đặc điểm khái quát

+ Văn hóa vật chất

+ Văn hóa tổ chức xã hội

+ Văn hóa tinh thần

+ Ảnh hưởng của 02 nền văn hóa Ấn Độ và Đông Nam Á.

**(27) Tên môn học: Văn hóa Đông Bắc Á**

- Số tín chỉ: 03

- Điều kiện tiên quyết: Đã học xong các học phần “Lịch sử văn minh thế giới”, “Cơ sở văn hóa Việt Nam”.

- Nội dung môn học: Môn học bao gồm tri thức đại cương về bối cảnh văn hóa Đông Bắc Á, văn hóa nhận thức, văn hóa tổ chức đời sống tập thể, văn hóa tổ chức đời sống cá nhân, văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên và văn hóa ứng xử với môi trường xã hội Đông Bắc Á.

**(28) Tên môn học: Văn hóa Trung Hoa**

- Số tín chỉ: 03

- Điều kiện tiên quyết: Không

- Nội dung môn học: Môn học gồm các chương: Giới thiệu môn học về văn hóa Trung Hoa; định vị văn hóa Trung Hoa (không gian văn hóa, thời gian văn hóa, chủ thể văn hóa); Văn hóa nhận thức (Dịch học, các trường phái tư tưởng tiền thân, Phật học Trung Hoa); Văn hóa tổ chức đời sống; văn hóa ứng xử của người Trung Hoa.

**(29) Tên môn học: *Các nền văn hóa cổ Việt Nam***

- Số tín chỉ: 02

- Điều kiện tiên quyết: Sinh viên đã tích lũy môn Tiên trình lịch sử Việt Nam.

- Nội dung môn học: Môn học giới thiệu một cách hệ thống toàn bộ lịch sử phát hiện và nghiên cứu các nền văn hoá khảo cổ ở Việt Nam: các nền văn hoá thời đại đồ đá, các nền văn hoá thời đại đồ đồng, các nền văn hoá thời đại đồ sắt, văn hoá Đông Sơn, văn hoá Đại Việt, văn hoá Chăm-pa, văn hoá Óc Eo...

**(30) Tên môn học: *Văn hóa du lịch Việt Nam***

- Số tín chỉ: 02

- Điều kiện tiên quyết: Không

- Nội dung môn học: Môn học tập trung vào những nội dung: Cơ sở lý thuyết về văn hóa du lịch (Du lịch nhìn từ góc độ văn hóa, Mối quan hệ giữa văn hóa và du lịch, Văn hóa du lịch và Du lịch văn hóa, Giao lưu văn hóa – Đa dạng văn hóa – Du nhập và bảo tồn văn hóa trong hoạt động du lịch); Tài nguyên văn hóa du lịch (Tài nguyên văn hóa vật thể trong phát triển du lịch, Tài nguyên văn hóa phi vật thể trong phát triển du lịch, Quy hoạch khai thác tài nguyên văn hoá phục vụ du lịch); Ứng xử văn hóa trong du lịch (Đáp ứng văn hóa trong ứng xử du lịch, Các chiều kích ứng xử văn hóa trong du lịch); Di sản văn hóa trong du lịch (Di sản và bảo tồn di sản trong hoạt động du lịch, Di sản văn hóa thế giới); Văn hóa ẩm thực trong du lịch (Văn hóa ẩm thực Việt Nam, Những nền văn hóa ẩm thực có ảnh hưởng lớn đến văn hóa ẩm thực Việt Nam).

**(31) Tên môn học: *Địa danh học Việt Nam***

- Số tín chỉ: 02

- Điều kiện tiên quyết: Không

- Nội dung môn học: Môn học tập trung nghiên cứu những nội dung: Tổng quan về địa danh học (đối tượng, phân loại địa danh, lược sử địa danh học thế giới và Việt Nam, nguyên tắc và phương pháp nghiên cứu địa danh học, tư liệu nghiên cứu địa danh); Phân vùng địa danh Việt Nam (cách phân vùng địa danh, khảo sát các vùng địa danh); Đặc điểm địa danh Việt Nam (chức năng của địa danh và ý nghĩa của việc nghiên cứu địa danh, các phương thức đặt địa danh, cấu tạo địa danh VN, tiêu chuẩn đặt địa danh mới và quy chuẩn viết hoa địa danh VN); Địa danh hành chính Việt Nam; Ý nghĩa thực tiễn của việc nghiên cứu địa danh.

**(32) Tên môn học: *Hán văn cơ bản***

- Số tín chỉ: 03

- Điều kiện tiên quyết: Không

- Nội dung môn học: Môn học nhằm giúp sinh viên nắm được một số lượng từ vựng chữ Hán nhất định để có thể tự học nâng cao; hiểu biết cơ bản về văn hoá truyền

thống Việt Nam về các lĩnh vực Hán Nôm, văn học, lịch sử, văn hoá...

Sau khi học xong môn học này, sinh viên trình bày được các vấn đề cơ bản về lý thuyết như nguồn gốc, số lượng, hình thể chữ Hán, thời kỳ chữ Hán du nhập vào Việt Nam; nắm được các nét cơ bản của chữ Hán, quy tắc viết chữ Hán, cách tạo chữ Hán, những vấn đề về bộ thủ Hán, quá trình hình thành âm Hán Việt, từ Hán Việt. Sinh viên sẽ trình bày được những nội dung cơ bản trong các bài khoá đã được học: từ vựng, hư từ, ngữ pháp Hán cổ; phiên dịch được nội dung các đoạn trích đã được học; trình bày được khái quát về những vấn đề lịch sử, văn hoá liên quan đến bài học; vận dụng được kiến thức từ môn học vào thực tiễn.

**(33) Tên môn học: *Hệ thống chính trị Việt Nam hiện đại***

- Số tín chỉ: 02

- Điều kiện tiên quyết: Sinh viên đã tích lũy môn học Tiến trình lịch sử Việt Nam.

- Nội dung môn học: Môn học cung cấp các kiến thức chung về lịch sử phát triển của hệ thống chính trị Việt Nam từ thời dựng nước (Hùng Vương) đến nay: cơ cấu hệ thống, đặc điểm loại hình, quá trình phát triển. Đặc biệt môn học tập trung giới thiệu tính quy luật của sự ra đời và phát triển của hệ thống chính trị cách mạng và vai trò lãnh đạo tất yếu trong hệ thống chính trị của Đảng Cộng sản Việt Nam hiện nay, đồng thời chỉ ra những đòi hỏi khách quan của công cuộc cải cách hành chính trước yêu cầu mới của sự nghiệp công nghiệp hoá và hiện đại hoá.

**(34) Tên môn học: *Giáo dục Việt Nam***

- Số tín chỉ: 02

- Điều kiện tiên quyết: Không

- Nội dung môn học: Môn học cung cấp kiến thức về giáo dục Việt Nam từ thời phong kiến đến thời thuộc Pháp, rồi từ 1945 đến 1975 và từ 1975 đến nay. Qua mỗi chặng đường đều mô tả hệ thống, chương trình, thi cử, một số nhà giáo dục tiêu biểu và cuối cùng là đánh giá ưu khuyết điểm. Môn học cũng yêu cầu sinh viên suy nghĩ về các vấn đề giáo dục hiện nay ở Việt Nam ở cả 2 cấp: giáo dục phổ thông và giáo dục đại học.

**(35) Tên môn học: *ASEAN và quan hệ Việt Nam – ASEAN***

- Số tín chỉ: 02

- Điều kiện tiên quyết: Sinh viên đã tích lũy môn học Tiến trình lịch sử Việt Nam.

- Nội dung môn học: Môn học này giúp sinh viên hiểu biết về:

+ Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (Association of Southeast Asian Nations, gọi tắt là ASEAN), một trong những tổ chức quốc tế khu vực thành công nhất trong các nước đang phát triển, năng động và đóng góp tích cực vào quá trình hội nhập quốc tế.

- Quan hệ Việt Nam – ASEAN

**(36) Tên môn học: *Cộng đồng người Việt ở nước ngoài***

- Số tín chỉ: 02

- Điều kiện tiên quyết: Không

- Nội dung môn học: Giới thiệu môn học Cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài (Cơ sở lý luận và thực tiễn; Các thuật ngữ, khái niệm, Các Nghị quyết về cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài, Khái quát về hoàn cảnh lịch sử của người Việt Nam ra nước ngoài và địa bàn phân bố cư trú của họ); Cộng đồng người Việt Nam ở châu Mỹ và châu Đại Dương; Cộng đồng người Việt Nam ở châu Á; Cộng đồng người Việt Nam ở châu Âu; người Việt Nam ở nước ngoài theo hợp đồng xuất khẩu lao động tại một số nước Châu Á.

**(37) Tên môn học: Đại cương khoa học du lịch**

- Số tín chỉ: 03

- Điều kiện tiên quyết: Không

- Nội dung môn học: Môn học tìm hiểu những vấn đề chung về khoa học du lịch (Những khái niệm cơ bản: Du lịch, Khách du lịch, Sản phẩm du lịch...; Chức năng và ý nghĩa của du lịch; Các bộ phận cấu thành ngành du lịch; Lịch sử phát triển ngành du lịch; Các xu hướng phát triển du lịch); Nhu cầu, động cơ và các loại hình du lịch; Điều kiện để phát triển du lịch; tính thời vụ trong du lịch; Tương tác giữa du lịch và các lĩnh vực khác; Tổ chức và quản lý ngành du lịch; du lịch cộng đồng và du lịch bền vững; Khoa học du lịch.

**(38) Tên môn học: Địa lý du lịch thế giới**

- Số tín chỉ: 03

- Điều kiện tiên quyết: Không

- Nội dung môn học: Môn học tìm hiểu những nội dung về các tổ chức du lịch thế giới (Tổ chức du lịch thế giới, Tổ chức du lịch và lữ hành khu vực, Tình hình phát triển du lịch của các vùng du lịch thế giới); Vùng du lịch Châu Âu (Khái quát về Châu Âu, Tài nguyên du lịch tự nhiên, Tài nguyên du lịch văn hoá, Cơ sở vật chất và chính sách phát triển du lịch vùng du lịch Châu Âu); Vùng du lịch Châu Á – Thái Bình Dương; Vùng du lịch Châu Mỹ; Vùng du lịch Châu Phi.

**(39) Tên môn học: Hệ thống chính trị và các văn bản pháp luật liên quan đến du lịch**

- Số tín chỉ: 02

- Điều kiện tiên quyết: Không

- Nội dung môn học: Môn học tìm hiểu những nội dung chính sau: Hệ thống chính trị và bộ máy quản lý nhà nước về du lịch; Tổng quan các quy định về hoạt động du lịch (Những quy định chung về Luật Du lịch, Nguyên tắc phát triển du lịch, Các chủ thể tham gia phục vụ trong hoạt động du lịch); Tài nguyên, sản phẩm, quy hoạch du lịch – khu, điểm du lịch; Khách du lịch; Kinh doanh du lịch (Kinh doanh lữ hành, Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch, Kinh doanh vận tải khách du lịch, Kinh doanh các dịch vụ du lịch khác); Hướng dẫn viên du lịch; Xúc tiến du lịch, quỹ hỗ trợ phát triển du lịch; Xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực du lịch.

**(40) Tên môn học: Tổ chức sự kiện**

- Số tín chỉ: 03

- Điều kiện tiên quyết: Không
- Nội dung môn học: Môn học cung cấp kiến thức tổng quan về tổ chức sự kiện (định nghĩa sự kiện, cách phân loại sự kiện, cách lập kế hoạch tổ chức sự kiện, quy trình tổ chức sự kiện, tìm hiểu một số sự kiện thực tế nổi bật...) để giúp cho sinh viên có thể lên kế hoạch và tổ chức một số sự kiện theo chủ đề.

**(41) Tên môn học: *Quản trị văn phòng***

- Số tín chỉ: 02
- Điều kiện tiên quyết: Không
- Nội dung môn học: Môn học cung cấp những kiến thức, kỹ năng cần thiết về quản trị văn phòng như lưu trữ hồ sơ, tổ chức các cuộc họp, sắp xếp hoạt động văn phòng.

**(42) Tên môn học: *Nghệ thuật giao tiếp trong du lịch***

- Số tín chỉ: 02
- Điều kiện tiên quyết: Không
- Nội dung môn học: Môn học tìm hiểu những nội dung chính: Khái quát chung về giao tiếp (Khái niệm và vai trò của giao tiếp, Các loại hình giao tiếp, Cấu trúc của hành vi giao tiếp, Phương tiện giao tiếp, Nguyên tắc giao tiếp); Phong cách giao tiếp (Khái niệm và đặc trưng của phong cách giao tiếp, Các loại phong cách giao tiếp, Văn hóa và một vài đặc điểm trong phong cách giao tiếp); Một số kỹ năng giao tiếp cơ bản (Kỹ năng giới thiệu/ Tự giới thiệu, Kỹ năng bắt tay, Kỹ năng sử dụng danh thiếp, Kỹ năng sử dụng điện thoại, Kỹ năng sử dụng thư điện tử); Giao tiếp trong môi trường du lịch (Giao tiếp giữa người phục vụ và người tiêu dùng du lịch, Ứng xử với những lời phàn nàn của người tiêu dùng du lịch, Một số tình huống giao tiếp trong du lịch).

**(43) Tên môn học: *Tổng quan cơ sở lưu trú và ẩm thực trong du lịch***

- Số tín chỉ: 02
- Điều kiện tiên quyết: Không
- Nội dung môn học: Môn học gồm những nội dung: Tổng quan về ngành công nghiệp tiếp đón (Định nghĩa và định vị ngành công nghiệp tiếp đón (hospitality industry) trong nền kinh tế, Những động lực của sự phát triển và thay đổi trong ngành công nghiệp tiếp đón, Vai trò của dịch vụ trong ngành công nghiệp tiếp đón); Tổng quan về hoạt động kinh doanh lưu trú (Sơ lược lịch sử phát triển của ngành lưu trú, Các loại hình kinh doanh lưu trú phổ biến hiện nay trên thế giới, Những động lực định hình hoạt động kinh doanh lưu trú, Nội dung hoạt động kinh doanh cơ sở lưu trú); Tổng quan về hoạt động kinh doanh ẩm thực (Sơ lược lịch sử phát triển của ngành kinh doanh ẩm thực, Các loại hình phục vụ trong kinh doanh dịch vụ ẩm thực hiện nay trên thế giới, Hoạt động kinh doanh nhà hàng, Các hình thức kinh doanh nhà hàng).

**13. Danh sách đội ngũ giảng viên thực hiện chương trình đào tạo**

**13.1. Danh sách giảng viên cơ hữu tham gia giảng dạy các môn học trong chương trình đào tạo**

<b>TT</b>	<b>Họ và tên</b>	<b>Năm sinh</b>	<b>Văn bằng cao nhất, ngành đào tạo, năm cấp</b>	<b>Chức danh khoa học/năm phong</b>	<b>Kinh nghiệm giảng dạy</b>	<b>Môn học giảng dạy</b>
1.	Phan Thái Bình	1980	Thạc sĩ Văn hóa học, 2009		Giảng dạy tiếng Việt tại ĐH Ngoại ngữ Pusan, Hàn Quốc, từ 2008-2009.	Văn hóa ứng xử Việt Nam,
2.	Đình Thị Dung	1961	Tiến sĩ Văn hóa học, 2001		Giảng dạy đại học từ 1991	Cơ sở văn hóa Việt Nam, Lịch sử văn minh thế giới, Nhập môn khu vực học và Việt Nam học, Văn hóa vùng và phân vùng văn hóa VN
3.	Lê Giang	1961	Tiến sĩ Ngữ văn, 2001	PGS, 2006		Văn học cổ điển Việt Nam; Nhập môn Khu vực học và Việt Nam học; Văn hóa Đông Bắc Á; Giáo dục Việt Nam
4.	Lê Thị Mỹ Hà	1977	Tiến sĩ Lịch sử, 2016			Hệ thống chính trị Việt Nam hiện đại
5.	Nguyễn Thị Thanh Hà	1979	Tiến sĩ Nhân học, 2017		Giảng dạy đại học từ 2008	Nhân học du lịch; Văn hóa bảo đảm đời sống ở VN; Âm thực-trang phục Việt Nam
6.	Bùi Thị Duyên Hải	1980	Thạc sĩ Châu Á học, 2009		Giảng dạy đại học từ 2010	Văn hóa bảo đảm đời sống ở Việt Nam, Âm thực, trang phục Việt Nam

<b>TT</b>	<b>Họ và tên</b>	<b>Năm sinh</b>	<b>Văn bằng cao nhất, ngành đào tạo, năm cấp</b>	<b>Chức danh khoa học/năm phong</b>	<b>Kinh nghiệm giảng dạy</b>	<b>Môn học giảng dạy</b>
7.	Nguyễn Thị Ngọc Hân	1960	Tiến sĩ Ngôn ngữ học, 2005		Giảng dạy tiếng Việt tại ĐH Ngoại ngữ Kanda (Nhật Bản) từ 2006-2009..	Phong cách học Tiếng Việt; Ngữ pháp tiếng Việt
8.	Lê Thị Minh Hằng	1961	Tiến sĩ Ngôn ngữ học, 2006		Giảng dạy tiếng Việt tại ĐH Thương mại Nagoya (Nhật Bản) từ 1997-2000.	Phong cách học tiếng Việt; Ngữ pháp tiếng Việt
9.	Huỳnh Công Hiến	1964	Tiến sĩ Ngôn ngữ học so sánh, 2011		Giảng dạy cao đẳng từ 1986, đại học từ 1996, GD ĐHNN Busan	Thực hành văn bản tiếng Việt
10.	Nguyễn Huỳnh Lâm	1972	Tiến sĩ Ngôn ngữ học, 2016			Dẫn luận Ngôn ngữ học
11.	Nguyễn Thu Lan	1978	Thạc sĩ Quan hệ Quốc tế, 2008		Giảng dạy đại học từ 2003	ASEAN và quan hệ Việt Nam - ASEAN
12.	Trần Thị Mai Nhân	1970	Tiến sĩ Văn học, 2008		Giảng dạy đại học từ 2001, Giảng dạy tiếng Việt tại ĐH Chungwoon, Hàn Quốc từ 2016-2018.	Văn học Việt Nam
13.	Nguyễn Tuấn Nghĩa	1984	Thạc sĩ Châu Á học, 2013		Giảng dạy đại học từ 2014	Phương pháp nghiên cứu khoa học; ASEAN và quan hệ VN-ASEAN

<b>TT</b>	<b>Họ và tên</b>	<b>Năm sinh</b>	<b>Văn bằng cao nhất, ngành đào tạo, năm cấp</b>	<b>Chức danh khoa học/năm phong</b>	<b>Kinh nghiệm giảng dạy</b>	<b>Môn học giảng dạy</b>
14.	Trần Trọng Nghĩa	1975	Tiến sĩ Ngôn ngữ học, 2016		Giảng dạy đại học từ 2012, Giảng dạy tiếng Việt tại ĐHNN Busan, hàn Quốc từ	Dẫn luận Ngôn ngữ học
15.	Nguyễn Văn Phở	1963	Tiến sĩ Ngôn ngữ học so sánh, 2007		Giảng dạy đại học từ 1988	Ngữ pháp tiếng Việt
16.	Huỳnh Đức Thiện	1972	Tiến sĩ Lịch sử, 2012		Giảng dạy đại học từ 2003	Tiến trình lịch sử Việt Nam; Tư tưởng Hồ Chí Minh; Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam
17.	Nguyễn Thanh Thủy	1965	Thạc sĩ Ngôn ngữ học so sánh, 2003		Giảng dạy đại học từ 2003	Dẫn luận Ngôn ngữ học; Từ vựng tiếng Việt thực hành
18.	Phan Thị Yến Tuyết	1952	Tiến sĩ Dân tộc học, 1992	PGS,	Giảng dạy đại học từ 1992	Văn hóa Biển Việt Nam
19.	Trần Thị Tươi	1984	Thạc sĩ Văn học VN, 2011		Giảng dạy đại học từ 2011	Văn học cổ điển Việt Nam
20.	Nguyễn Thị Hoàng Yến	1964	Thạc sĩ Ngôn ngữ học so sánh, 1998		Giảng dạy đại học từ 2000  Giảng dạy tiếng Việt tại ĐH Ngoại ngữ Kanda (Nhật Bản) từ 2003-2006.	Từ Hán – Việt



**13.2. Danh sách giảng viên cơ hữu từ các khoa khác trong Trường tham gia giảng dạy các môn học trong chương trình đào tạo**

<b>TT</b>	<b>Họ và tên</b>	<b>Năm sinh</b>	<b>Văn bằng cao nhất, ngành đào tạo/ năm cấp</b>	<b>Chức danh khoa học/năm phong</b>	<b>Kinh nghiệm giảng dạy</b>	<b>Môn học giảng dạy</b>
1.	Trần Thị Thúy An	1989	Thạc sĩ Văn học			Địa danh học Việt Nam
2.	Nguyễn Khắc Cảnh	1956	Tiến sĩ Sử học			Phong tục, lễ hội dân gian và các tôn giáo ở VN
3.	Nguyễn Văn Chát		Thạc sĩ Địa lý			Địa lý du lịch thế giới; Tổng quan cơ sở lưu trú và ẩm thực trong du lịch
4.	Nguyễn Thu Cúc	1971	Thạc sĩ Quản lý Môi trường, 2002		Giảng dạy đại học từ năm 1996	Địa lý Việt Nam,
5.	Phan Thị Hồng Dung	1983	Thạc sĩ			Nghệ thuật giao tiếp trong du lịch
6.	La Mai Thi Gia	1980	Tiến sĩ Văn học, 2014			Văn học dân gian Việt Nam
7.	Trương Thị Thu Hằng	1975	Tiến sĩ Nhân học, 2011		Giảng dạy đại học từ năm 1997	Nhân học đại cương; Lý thuyết văn hóa
8.	Phan Thị Thu Hiền	1963	Tiến sĩ Văn học	GS, 2017		Văn hóa Ấn Độ và Đông Nam Á
9.	Lý Tùng Hiếu	1958	Tiến sĩ Văn hóa học			Văn hóa các dân tộc ở Việt Nam
10.	Phan Mạnh Hùng	1979	Tiến sĩ Văn học, 2014			Văn học Việt Nam hiện đại
11.	Ngô Thanh Loan	1962	Tiến sĩ Địa Lý, 2006		Giảng dạy Đại học từ năm 1986	Địa lý Việt Nam
12.	Nguyễn Tiến Lực	1957	Tiến sĩ Sử học	PGS,		Nhập môn Khu vực học và Việt Nam học; Văn hóa Đông Bắc Á

<b>TT</b>	<b>Họ và tên</b>	<b>Năm sinh</b>	<b>Văn bằng cao nhất, ngành đào tạo/ năm cấp</b>	<b>Chức danh khoa học/năm phong</b>	<b>Kinh nghiệm giảng dạy</b>	<b>Môn học giảng dạy</b>
13.	Đào Lê Na	1986	Tiến sĩ Văn học, 2015			Nhập môn Nghệ thuật học
14.	Nguyễn Trọng Nghĩa	1957	Tiến sĩ Triết học	PGS		Tôn giáo học đại cương
15.	Phạm Thị Thúy Nguyệt	1970	Tiến sĩ Địa lý			Văn hóa du lịch Việt Nam
16.	Hoàng Xuân Phương	1983	Tiến sĩ			Tổ chức sự kiện và quản trị văn phòng
17.	Hồ Minh Quang	1978	Tiến sĩ Lịch sử Hán ngữ, 2007			Văn hóa Trung Hoa
18.	Nguyễn Ngọc Quận	1957	Tiến sĩ Lý thuyết và Lịch sử văn học, 2006		Giảng dạy đại học từ 2003	Chữ Hán cơ sở 1, Chữ Nôm cơ sở
19.	Nguyễn Văn Thanh	1970	Thạc sĩ Địa lý			Đại cương khoa học du lịch
20.	Vũ Thị Thanh Thảo	1981	Thạc sĩ Triết học, 2010		Giảng dạy đại học từ năm 2006	Những nguyên lý của Chủ nghĩa Mác-Lênin (I, II)
21.	Đặng Văn Thắng	1954	TS chuyên ngành Khảo cổ học, 1992	PGS,	Giảng dạy đại học từ 1997	Các nền văn hóa cổ Việt Nam
22.	Huỳnh Ngọc Thu	1976	Tiến sĩ Dân tộc học, 2010	PGS, 2017	Giảng dạy đại học từ năm 2003	Lý thuyết văn hóa
23.	Nguyễn Đông Triều	1976	Tiến sĩ Văn học, 2017			Hán văn cơ bản
24.	Phan Anh Tú	1973	Tiến sĩ Văn hóa học, 2013			Văn hóa Ấn Độ và Đông Nam Á
25.	Trần Minh Tuấn		Thạc sĩ			Kiến trúc Việt Nam

<b>TT</b>	<b>Họ và tên</b>	<b>Năm sinh</b>	<b>Văn bằng cao nhất, ngành đào tạo/ năm cấp</b>	<b>Chức danh khoa học/năm phong</b>	<b>Kinh nghiệm giảng dạy</b>	<b>Môn học giảng dạy</b>
26.	Nguyễn Thị Hồng Vân	1969	Thạc sĩ Luật, 2001		Giảng dạy từ năm 2002	Pháp luật đại cương
27.	Phan Thị Hồng Xuân	1973	Tiến sĩ Dân tộc học, 2008	PGS, 2012		Cộng đồng người Việt ở nước ngoài

#### **14. Danh sách cố vấn học tập**

- ThS. Nguyễn Văn Thành
- CN. Võ Thị Tuyết Nga

**HIỆU TRƯỞNG**

**TRƯỞNG KHOA**

**PGS.TS. Ngô Thị Phương Lan**

**PGS.TS. Lê Giang**